

NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG TRỨNG CỦA GÀ LAI GIỮA GÀ VCN-G15 VỚI GÀ AI CẬP

Trần Kim Nhân¹, Phạm Công Thiều¹, Vũ Ngọc Sơn¹, Hoàng Văn Tiệp²,
Diêm Công Tuyên¹, Nguyễn Thị Thuý¹ và Nguyễn Thị Hồng¹

¹Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi,

²Viện Chăn nuôi

* Tác giả liên hệ: Trần Kim Nhân – Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi – Viện Chăn nuôi –
Thụy Phương – Từ Liêm – Hà Nội.

Tel: 0978290829; Email: kimnhan2505@gmail.com

ABSTRACT

Egg production and quality of VCN-G15 and Egyptian crossbred laying hens

Two cross breeding programs aimed at improving egg production and quality of eggs, were conducted to create VCN-G15 and Egyptian crossbred laying hens (VGA: ♂ VCN-G15 x ♀ Egyptian and AVG: ♂ Egyptian x ♀ VCN-G15) using VCN-G15 and Egyptian chicken. The egg type VCN-G15 chickens (another name: HW chicken), were imported from 2007 and egg type Egyptian chicken was imported from 1997.

It was found out that: egg production of VGA and AVG crossbred laying hens was 232 – 240 egg/hen at 72 week old and higher than that of Egyptian laying hens (32-40 eggs). FCR/10 eggs and egg weight at 38 weeks of age were around 1.9 kg and 49 gr.

It was also revealed that the quality of eggs from VGA and AVG crossbred laying hens were similar to that of Egyptian laying hens. The fertility rate, hatchability were around 96 and 86%, respectively

Key words: AVGA chicken, AAVG chicken, egg production, cross breeding

ĐẶT VẤN ĐỀ

Gà HW được nhập vào nước ta từ tháng 5 năm 2007 trong khuôn khổ của hợp tác nghiên cứu khoa học giữa Viện Chăn nuôi với Tiểu dự án II, đây là giống gà hướng trứng, có màu lông trắng, mỏ đơn to, thân mình thanh tú, nhanh nhẹn, chân cao, da chân màu vàng.

Kết quả nghiên cứu của đề tài trọng điểm cấp Bộ từ năm 2008-2010 “Nghiên cứu chọn lọc và nhân thuần 3 giống gà nhập nội HW, Rid và Pgi” đã xác định, gà HW có sức sống tốt và khả năng đẻ trứng cao, năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ đã đạt 240-250 quả, tiêu tốn thức ăn/10 trứng 1,7 kg, khối lượng trứng trung bình đạt 59,5g, tỷ lệ lòng đỏ đạt khá cao, vỏ trứng có màu trắng. Ngày 22 tháng 6 năm 2010, thông tư số 33/2010/TT – BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT đã cho phép giống gà HW vào danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh và đặt tên lại là gà VCN-G15.

Gà Ai Cập là giống gà có nguồn gốc từ nước Cộng hoà Ai Cập, được nhập vào nước ta từ năm 1997, sau hơn 10 năm nuôi ở Việt Nam, chúng vẫn là giống có khả năng đẻ trứng tốt, tuy nhiên năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ hiện nay của gà Ai Cập chỉ đạt từ 180-195 quả và tiêu tốn thức ăn/10 trứng là 2,0 - 2,1 kg. Khối lượng trứng trung bình 42-46g. Trứng có chất lượng tốt, thơm và ngon, tỷ lệ lòng đỏ đạt từ 31,5-32,0%, vỏ trứng màu trắng hồng phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Để phát huy ưu điểm và khắc phục nhược điểm của hai giống gà trên chúng tôi đã triển khai đề tài “Nghiên cứu khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà VCN-G15 với gà Ai Cập” nhằm mục tiêu tạo gà mái lai F1 có năng suất trứng cao hơn gà Ai Cập 30-35 quả, tiêu tốn thức ăn/10 trứng giảm 10-12% so với gà Ai Cập, cải thiện được màu sắc của vỏ trứng và tỷ lệ lòng đỏ

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Nghiên cứu trên gà VCN-G15 nhập về Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi, gà Ai Cập đã được chọn lọc nhân thuần và nuôi giữ giống gốc tại Viện Chăn nuôi và con lai giữa gà VCN-G15 với gà Ai Cập.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu : Thí nghiệm được tiến hành tại Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi và một số trang trại, gia trại của nông hộ ở thành phố Hà Nội .

Thời gian nghiên cứu : từ tháng 6/2008 đến tháng 8/2010

Nội dung nghiên cứu

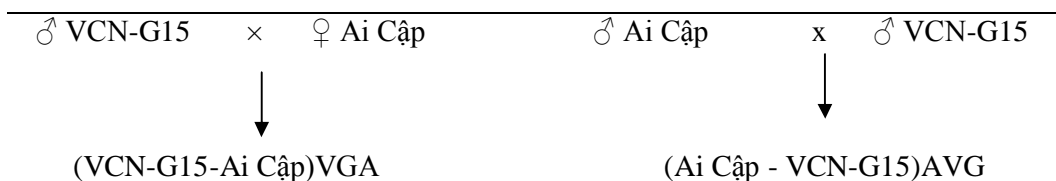
Xác định đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng và sinh sản của gà mái lai

F1VGA(♂VCN-G15 × ♀ Ai Cập)

AVG(♂ Ai Cập × ♀ VCN-G15); gà VCN-G15, gà Ai Cập

Phương pháp nghiên cứu

Sơ đồ tạo gà mái F1 (gà lai hai giống) VGA và AVG



Bố trí thí nghiệm nuôi dưỡng

* *Thí nghiệm nuôi gà sinh sản*: được tiến hành theo phương pháp phân lô so sánh kiểu hoàn toàn ngẫu nhiên một nhân tố với mỗi lô gồm có 150 gà mái 01 ngày tuổi với 3 lần lặp lại (50 con/lần lặp lại) kết thúc giai đoạn hậu bị (19 tuần tuổi) ghép trống mái theo tỷ lệ 10 gà trống/100 gà mái.

Chế độ dinh dưỡng và chăm sóc

Bảng 1. Chế độ dinh dưỡng nuôi gà sinh sản

Thành phần dinh dưỡng	Gà con (tuần)		Gà dò (tuần) 10-19	Gà đẻ (tuần) > 19
	0-3	4-9		
ME (Kcal/kg TĂ)	2975	2875	2750	2800
Protein thô (%)	20,00	18,00	15,50	17,00
Canxi (%)	1,00	0,95	0,90	3,80
Photpho tiêu hoá (%)	0,50	0,45	0,45	0,42
Xơ thô (%)	2,0	3,5	5,0	5,0
NaCl (%)	0,16	0,15	0,15	0,15
Lyzin (%)	1,2	1,0	0,75	0,85
Methionine (%)	0,54	0,45	0,34	0,43

Gà được nuôi nhốt trong chuồng có đệm lót trấu, thông thoáng tự nhiên, ngoài yếu tố thí nghiệm còn lại các yếu tố khác đảm bảo đồng đều giữa các lô.

Bảng 2. Chế độ nuôi dưỡng, chăm sóc

Giai đoạn	Mật độ (con/m ²)	Tỷ lệ ♂/♀	Chế độ ăn	Chế độ chiếu sáng
Gà con (0-9TT)	10-20	Nuôi gà mái	Tự do	24/24h tuần đầu sau đó giảm dần đến ánh sáng tự nhiên
Gà dò (10-19TT)	6-10	Nuôi gà mái	Hạn chế	Ánh sáng tự nhiên
Gà sinh sản > 19TT	3-5	1/10	Theo tỷ lệ đẻ	16h/ngày

Bố trí nuôi gà lai trong sản xuất

Theo dõi khả năng sinh sản của gà mái lai F1 nuôi trong nông hộ tại các điểm ở huyện Đông Anh và Ba Vì thuộc thành phố Hà Nội với quy mô đàn từ 500-1000 gà mái 01 ngày tuổi cho từng tổ hợp lai với chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, chế độ dinh dưỡng và quy trình vệ sinh thú y phòng bệnh như nuôi thí nghiệm tại Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi.

Các chỉ tiêu theo dõi

Đặc điểm hình dáng, màu sắc và kiểu lông, da, chân, mào, tích.

Tỷ lệ nuôi sống, khối lượng cơ thể, tuổi đẻ

Khối lượng trứng, chất lượng trứng, tỷ lệ đẻ và năng suất trứng,

Tiêu tốn thức ăn/con và tiêu tốn thức ăn cho 10 quả trứng.

Tỷ lệ phôi và kết quả ấp nở. Hiệu quả kinh tế.

Xử lý số liệu

Số liệu được thu thập và xử lý bằng chương trình phần mềm Excel và GLM trong Minitab 14.

*Mô hình thống kê như sau:

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Khả năng tạo gà lai F1 giữa gà VCN-G15 với gà Ai Cập

Chúng tôi đã tiến hành cho ghép phôi giữa gà trống VCN-G15 với gà mái Ai Cập và ngược lại dùng gà trống Ai Cập với gà mái VCN-G15. Sau 5 tuần ghép phôi thu trứng ấp, kiểm tra tỷ lệ phôi và kết quả ấp nở thu được kết quả tại bảng 3.

Bảng 3. Kết quả ấp nở của các cặp ghép đôi giữa gà VCN-G15 với gà Ai Cập

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	♂ VCN-G15 x ♀ Ai Cập	♂ Ai Cập x ♀ VCN-G15
Tổng trứng ấp	quả	1865	2030
Số trứng có phôi	quả	1764	1926
Tỷ lệ trứng có phôi	%	94,58	94,87
Số gà con loại 1 nở ra	Con	1542	1646
Tỷ lệ nở gà loại 1/trứng ấp	%	82,68	81,08

Bảng 3 cho thấy, khả năng kết hợp của hai giống gà này là khá tốt thể hiện tỷ lệ phôi đạt cao từ 94,58-94,87%. Và tỷ lệ nở gà con loại I/tổng trứng ấp đạt 81,08 - 82,68%. Kết quả của chúng tôi phù hợp với kết quả nghiên cứu của Lê Thị Nga (2005) trên gà Kabir và Jiangcun cho biết, khả năng ghép lai là khá cao (trồng Kabir x mái Jiang cun) tỷ lệ phôi (95,86%); (trồng Jiangcun x mái Kabir) tỷ lệ phôi (95,65%).

Đặc điểm ngoại hình của gà lai hai giống

Gà mái lai F1VGA (trồng VCN-G15 x mái Ai Cập): Lúc 01 ngày tuổi có lông trắng, có điểm vài chỗ có đốm đen, chân màu vàng hoặc trắng hồng. Khi trưởng thành gà có thân hình chữ nhật, dáng thanh tú, nhanh nhẹn, lông trắng toàn thân, có điểm vài chỗ có đốm đen, chân cao màu vàng hoặc trắng (chân vàng chiếm trên 80%), mỏ trắng, mỏ đơn to thể hiện ngoại hình của gà hướng trứng.

Gà mái lai F1AVG (trồng Ai Cập x mái VCN-G15): Lúc 01 ngày tuổi gà có màu lông trắng hoặc trắng xám, có điểm vài chỗ có đốm đen, da chân màu chì hoặc màu đen. Lúc trưởng thành gà có tầm vóc nhỏ, dáng nhanh nhẹn, tiết diện hình nêm, lông trắng hoặc xám nhạt có điểm vài chỗ có đốm đen, chân cao màu chì hoặc màu đen, mỏ trắng hoặc đen, mỏ đơn to, cổ thanh, đầu nhỏ.

Phân biệt về ngoại hình giữa con lai VGA và con lai AVG chúng chỉ khác nhau duy nhất ở đặc điểm màu da chân, con lai VGA có da chân màu vàng và màu trắng còn con lai AVG có da chân màu xám và màu đen, còn màu lông của hai con lai tương tự như nhau đều có màu lông trắng hoặc trắng xám nhạt có điểm vài chỗ lông đen

Khả năng sản xuất của gà nuôi sinh sản VCN-G15, Ai Cập và con lai của chúng

Tỷ lệ nuôi sống và khả năng thu nhận thức ăn giai đoạn gà dò hậu bị

Tỷ lệ nuôi sống là một chỉ tiêu quan trọng, phản ánh thể chất của đàn gà và khả năng thích nghi của chúng với điều kiện ngoại cảnh, khả năng chống đỡ bệnh tật. Kết quả thu được thể hiện tại Bảng 4. Tỷ lệ nuôi sống giai đoạn gà con của các đàn gà thí nghiệm cao từ 94,5-98,54%, giai đoạn gà dò hậu bị từ 97,5-98,70%. Trung bình cả giai đoạn gà nuôi thí nghiệm (0-19 tuần tuổi) đạt 92,5-96,5%.

Bảng 4. Tỷ lệ nuôi sống, tiêu thụ thức ăn qua các giai đoạn thí nghiệm

Giai đoạn	Gà VCN-G15	Gà Ai Cập	Gà VGA	Gà AVG
Gà con (0-9 TT) (%)	97,50	94,50	97,78	98,54
Gà dò, HB (10-19TT) (%)	98,70	97,88	98,20	97,50
BQ (0-19 TT) (%)	96,50	92,50	95,95	96,08
Ưu thế lai H (%)	-	-	+1,53	+1,67
TĂ/con/gđ (0-19 TT) (g)	6535	7740	7125	7075

Ưu thế lai so với trung bình bố mẹ về tỷ lệ nuôi sống gà VGA là 1,53% và gà AVG là 1,67%. Lượng thức ăn tiêu thụ (0-19 tuần tuổi) thấp nhất là gà VCN-G15 (6535g/con), cao nhất ở gà Ai Cập (7740 g/con), trong khi đó gà VGA, AVG đạt tương đương nhau (7075-7125g/con).

Kết quả này đạt tương đương với kết quả nghiên cứu của Trần Công Xuân, Nguyễn Huy Đạt và CS(2006) trên gà Ai Cập và gà Ri lai.

Khối lượng cơ thể gà mái lai và bố mẹ chúng ở các giai đoạn nuôi thí nghiệm

Tại thời điểm 9 tuần tuổi khối lượng cơ thể gà mái VCN-G15 và gà Ai Cập đạt tương đương nhau (576,13-579,37g/con); gà mái VGA và AVG đạt (674,12 - 685,30g/con), có sự sai khác về khối lượng cơ thể giữa gà mái thuần và gà mái lai ($p < 0,05$).

Bảng 5. Khối lượng cơ thể gà nuôi thí nghiệm qua các tuần tuổi (g) (n=50)

Giai đoạn	Gà VCN-G15	Gà Ai Cập	Gà VGA	Gà AVG
	Mean±SE	Mean±SE	Mean±SE	Mean±SE
Sơ sinh	33,80 ±0,32	31,50± 0,27	37,72±0,39	38,30±0,29
9 tuần tuổi	576,13 ^a ±13,26	579,37 ^a ±15,24	674,12 ^b ±14,25	685,30 ^b ±12,86
19 tuần tuổi	1224,9 ^a ±20,47	1351,10 ^b ±19,35	1273,30 ^{ab} ±16,60	1295,41 ^b ±17,82

Theo hàng ngang những số trung bình mang chữ cái khác nhau thì sự sai khác có ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

Tại thời điểm 19 tuần tuổi gà Ai Cập đạt khối lượng cơ thể cao nhất 1351,1g/con, tiếp đến là gà VGA và AVG (1273,3 - 1295,4 g/con), nhỏ nhất là gà VCN-G15 (1224,9 g/con). Sự sai khác này thể hiện rõ ở gà Ai Cập và gà VCN-G15 ($p < 0,05$), giữa gà mái lai và gà Ai Cập thì sự sai khác này không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Khối lượng cơ thể gà mái lai (VGA) đạt tương đương khối lượng gà mái VCN-G15 ($p > 0,05$).

Tuổi thành thực và khối lượng của gà mái giai đoạn đẻ trứng

Tuổi thành thực là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến năng suất trứng. Qua theo dõi chúng tôi thu được kết quả thể hiện tại Bảng 6.

Bảng 6. Tuổi đẻ, khối lượng trứng, khối lượng gà mái

Chi tiêu	ĐVT	Gà VCN-G15	Gà Ai Cập	Gà VGA	Gà AVG
<i>Tuổi đẻ</i>					
Tỷ lệ đẻ đạt 5%	Ngày	147	146	149	148
Tỷ lệ đẻ đạt 50%	Ngày	165	179	161	168
Tỷ lệ đẻ đạt đỉnh cao	Ngày	212	238	223	225
<i>Khối lượng gà mái (g)</i>					
Tỷ lệ đẻ đạt 5%	G	1261,60 ^a	1456,80 ^c	1336,30 ^b	1383,70 ^b
Tỷ lệ đẻ đạt 30%	G	1276,30 ^a	1478,30 ^b	1347,30	1412,60
Tỷ lệ đẻ đạt 50%	G	1310,40 ^a	1517,80 ^c	1401,50 ^b	1405,50 ^b
KLCT tuần 38	G	1456,40 ^a	1620,50 ^c	1517,80 ^{ab}	1532,40 ^b
<i>Khối lượng trứng (g)</i>					
Tỷ lệ đẻ đạt 5%	G	43,10 ^a	32,30 ^b	41,30 ^a	38,82 ^a
Tỷ lệ đẻ đạt 30%	G	45,50 ^a	35,20 ^b	43,30 ^a	41,60 ^c
Tỷ lệ đẻ đạt 50%	G	56,70 ^a	41,00 ^b	45,00 ^c	44,70 ^c
KL trứng tuần 38	G	59,20 ^a	43,70 ^b	49,80 ^c	49,00 ^c

Theo hàng ngang các số trung bình mang các chữ cái khác nhau thì sự sai khác có ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

Cả 4 nhóm có tỷ lệ đẻ đạt 5% từ (146 - 149 ngày tuổi). Tuổi đẻ đạt 50% sớm ở gà mái lai và gà mái VCN-G15(164 - 165 ngày) và muộn nhất ở gà Ai Cập (179 ngày). Khối lượng gà mái

tại 38 tuần tuổi cao nhất là gà Ai Cập (1620,50g/con), gà mái lai VGA và AVG đạt tương đương nhau (1517,80 - 1532,4g/con), thấp nhất là ở gà mái VCN-G15 (1456,4 g/con). Khối lượng trứng lúc gà đẻ đạt 5% nhỏ nhất ở gà Ai Cập (32,3g) sau đó đến gà lai(39,7g) và to nhất ở gà VCN-G15 (43,10g). Khối lượng trứng tại 38 tuần tuổi giữa các lô gà có sự sai khác rõ, đạt cao nhất trứng của gà VCNG15 là 59,2g, và thấp nhất là trứng của gà Ai Cập đạt 43,7g, nhưng giữa gà VGA và AVG có khối lượng trứng tương đương nhau là 49,0-49,8g(p> 0,05).

Khả năng đẻ trứng của gà lai VGA, AVG và bố mẹ chúng

Bảng 7: Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn/10 trứng

Tuần tuổi	Gà VCN-G15		Gà Ai Cập		Gà VGA		Gà VAG	
	TLĐ (%)	Trứng/mái (quả)	TLĐ (%)	Trứng/mái (quả)	TLĐ (%)	Trứng/mái (quả)	TLĐ (%)	Trứng/mái (quả)
21-24	55,93	15,66	26,82	7,51	45,61	12,77	39,86	11,16
25-28	70,89	19,85	53,68	15,03	73,42	20,56	70,64	19,78
29-32	82,07	22,98	62,89	17,61	77,71	21,76	78,32	21,93
33-36	80,96	22,67	67,06	18,93	72,92	20,42	74,10	20,75
37-40	79,03	22,13	65,32	18,29	71,61	20,05	69,39	19,43
41-44	77,71	21,76	63,71	17,84	70,50	19,74	67,32	18,85
45-48	75,42	21,12	60,32	16,89	69,00	19,32	65,39	18,31
49-52	73,64	20,68	57,60	16,13	67,21	18,82	64,50	18,06
53-56	68,82	19,27	56,17	15,73	64,92	18,18	62,14	17,40
57-60	68,39	19,15	54,07	15,14	65,39	18,31	61,50	17,22
61-64	67,39	18,87	52,71	14,76	62,14	17,40	61,92	17,34
65-68	65,78	18,42	47,64	13,34	59,92	16,78	59,07	16,54
69-72	64,74	17,97	44,42	12,44	56,01	15,71	54,03	15,13
Bình quân	71,57	260,53 ^a	54,81	199,54 ^b	65,88	239,82 ^c	63,78	231,90 ^c
TTTA/10 trứng (kg)	1,67		2,19		1,82		1,88	
Ưu thế lai về sản lượng trứng (H%)					+4,26		+0,81	
Ưu thế lai về TTTA/10 trứng (H%)					-5,94		-2,84	

Chất lượng trứng

Bảng 7 cho thấy, tỷ lệ đẻ bình quân của các đàn gà thí nghiệm đến 72 tuần tuổi cao nhất là gà VCN-G15 (71,57% tương ứng sản lượng trứng đạt 260,53 quả/mái) thấp nhất ở gà Ai Cập (54,81% tương ứng sản lượng trứng đạt 199,54 quả/mái), gà VGA và AVG có tỷ lệ đẻ tương đương nhau (63,78-65,88%) tương ứng sản lượng trứng đạt 231,9-239,82 quả/mái. Giữa tỷ lệ đẻ và sản lượng trứng so với gà bố, mẹ có sự sai khác có ý nghĩa thống kê (p< 0,05).

Bảng 8. Khối lượng và chất lượng trứng tuần 38 (n = 30 quả/giống)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Gà VCN-15	Gà Ai Cập	Gà VGA	Gà AVG
		Mean±SE	Mean±SE	Mean±SE	Mean±SE
Khối lượng trứng	g	59,20 ^a ±0,84	43,67 ^b ±0,05	49,80 ^c ±0,51	49,01 ^c ±0,67
Khối lượng lòng đỏ	g	15,71±0,17	13,50±0,12	14,40±0,15	13,90±0,14
Tỷ lệ lòng đỏ	%	26,53±0,43	30,90±0,25	28,92±0,27	28,36±0,40
Chỉ số hình dạng	-	1,31±0,02	1,30±0,08	1,31±0,01	1,34±0,02
Chỉ số lòng trắng	-	0,096±0,003	0,093±0,003	0,099±0,003	0,100±0,003
Chỉ số lòng đỏ	-	0,43±0,005	0,48±0,01	0,45±0,003	0,46±0,004
Độ chịu lực	kg/cm ²	3,37±0,16	4,14±0,15	3,58±0,18	3,67±0,14
Độ dày vỏ	mm	0,335±0,05	0,350±0,06	0,351±0,05	0,365±0,05
Đơn vị Haugh	Hu	88,48±1,22	87,32±1,06	90,79±0,076	90,19±0,99

Năng suất trứng của gà mái lai cao hơn hẳn gà Ai Cập thuần từ 32,36-40,28 quả/mái tương ứng tỷ lệ đẻ cao hơn là 8,97-11,07%. Ưu thế lai về sản lượng trứng so với trung bình bố mẹ đạt cao hơn từ 0,81% đến 4,26%, tiêu tốn thức ăn/10 trứng của gà lai VGA và AVG từ 1,74-1,81 kg, ưu thế lai về TTTA/10 trứng so với trung bình bố mẹ thấp hơn từ 5,94 đến 2,84%. Kết quả nghiên cứu này thấp hơn với kết quả nghiên cứu của Phùng Đức Tiến và cộng sự (2004) qua 6 thế hệ gà Ai Cập cho năng suất/mái/72 tuần tuổi đạt bình quân (209,74 quả tương ứng tỷ lệ đẻ (57,62%). Nguyễn Thị Mười (2006) cho biết sản lượng trứng của gà Ai Cập/65 tuần tuổi đạt (189,28 quả/mái), tiêu tốn thức ăn/10 trứng 2,18 kg), Nguyễn Huy Đạt và cs (2005) TTTA/10 trứng của gà Ri vàng rơm là 2,61 kg. Như vậy gà lai VGA và AVG có mức tiêu tốn thấp hơn nhiều so với một số giống gà lông màu thả vườn hiện nay.

Bảng 8 cho biết, khối lượng trứng của gà mái lai F1 thể hiện trung gian giữa gà VCN-G15 và gà Ai Cập. Khối lượng trứng gà lai đạt từ 49-49,8g, tỷ lệ lòng đỏ đạt 28,3 đến 28,9%, độ chịu lực của trứng trong khoảng 3,58-3,67kg/cm² và đơn vị Hu đạt 90,2-90,8

Tỷ lệ phôi và kết quả ấp nở

Bảng 9. Kết quả ấp nở của gà thí nghiệm

Chỉ tiêu	ĐVT	Gà VCN-G15	Gà Ai Cập	Gà VGA	Gà AVG
Tổng số trứng ấp	quả	8747	7669	8403	8381
Số trứng có phôi	quả	8290	7389	8093	8052
TL phôi	%	94,77	96,34	96,31	96,07
Số gà con nở ra	con	7494	6634	7278	7241
TL nở/trứng ấp	%	85,67	86,50	86,61	86,39
Số gà loại 1 nở ra	con	7243	6448	7075	7037
TL nở gà loại 1/trứng ấp	%	82,80	84,34	84,19	83,96
ƯTL về tỷ lệ phôi (H)	%			+0,79	+0,54
ƯTL về tỷ lệ nở (H)	%			+0,74	+0,47

Theo dõi 5 đợt ấp trứng với tổng số trứng đưa vào thí nghiệm là 33.200 quả của 4 nhóm gà kết quả tại bảng 9 cho thấy tỷ lệ phôi cả 4 lô thí nghiệm đạt khá cao (94,77-96,34%). Ưu thế lai về tỷ lệ phôi của gà VGA và AVG đạt từ 0,79-0,54%. Đặc biệt tỷ lệ nở gà loại 1/trứng ấp của gà mái lai F1 đạt cao tương đương gà Ai Cập thuần (83,96-84,19%). Ưu thế lai về chỉ tiêu này đạt tương ứng là 0,74 và 0,47%. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Phạm Công Thiệu và cs (2008) trên gà VCN-G15 (tỷ lệ phôi đạt 93,6%, tỷ lệ nở gà loại 1/trứng ấp

81,1%). Phùng Đức Tiến và cs (2004) trên gà Ai Cập (tỷ lệ phôi : 96,3%, tỷ lệ nở gà loại 1/trứng ấp 85,34%).

Kết quả nuôi gà lai ngoài sản xuất

Cùng với nuôi thí nghiệm tại Trung tâm ngày 1/4/2009 đã chuyển giao 775 gà mái 01 ngày tuổi (VGA) cho gia trại ông Nguyễn Doãn Linh (Xuân nội – Đông anh – Hà Nội). Ngày 9/4/2009 chuyển giao cho Trung Đoàn 102 quân khu thủ đô (Ba vì – Hà Nội) (830 gà mái 01 ngày tuổi AVG) nuôi khảo nghiệm. Kết quả về khả năng sinh trưởng và sản xuất của đàn gà theo dõi trong sản xuất được ghi tại Bảng 10.

Gà mái lai F1 (VGA, AVG) nuôi trong sản xuất có tỷ lệ nuôi sống giai đoạn gà con-dò-hậu bị khá cao 93,13-96,26%. Sản lượng trứng/mái/72 tuần tuổi đạt 225,6-230,32 quả tương ứng tỷ lệ đẻ bình quân từ 61,98-63,27%. Tiêu tốn thức ăn/10 trứng ở gà VGA là 1,86 kg (thức ăn có gà trống) và ở gà AVG là 1,76 kg. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp kết quả nghiên cứu của Lê Thị Nga (2005) trên gà mái lai Kabir – Jiangcun trong nông hộ cho tỷ lệ nuôi sống giai đoạn gà con-dò-hậu bị đạt 93-96%, Phùng Đức Tiến và cs, (2004) trên gà Ai Cập nuôi tại nông hộ cho tỷ lệ nuôi sống giai đoạn gà con-dò-hậu bị (94-96,36%).

Đàn gà lai đưa vào sản xuất đã mang lại hiệu quả thực sự cho người chăn nuôi bởi khả năng đẻ trứng, sức kháng bệnh, dễ nuôi, thích hợp với nhiều vùng sinh thái, đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng, phù hợp với điều kiện chăn nuôi ở nước ta hiện tại cũng như thời gian tới. Trong năm 2009 và tháng 8 năm 2010 đã chuyển giao cho sản xuất 200.538 gà mái lai ở nhiều tỉnh thành trong cả nước.

Bảng 10. Kết quả nuôi gà mái lai trong sản xuất

Chỉ tiêu	ĐVT	Gia trại ông Linh (Đông Anh- Hà Nội) Gà VGA	Trang trại Quân đội (Ba Vì- Hà Nội) Gà AVG
Số mái đầu kỳ	con	775	830
Số mái cuối kỳ (0-9 TT)	con	734	773
Tỷ lệ nuôi sống (0-9TT)	%	94,71	93,13
Số mái dò đầu kỳ	con	696	723
Số mái dò cuối kỳ	con	670	686
Tỷ lệ nuôi sống (10-19TT)	%	96,26	94,88
Số mái dựng đẻ	con	656	675
Tuổi đẻ đạt 5%	ngày	143	146
Trứng/mái/72 tuần tuổi	quả	230,32	225,60
Tỷ lệ đẻ bình quân	%	63,27	61,98
Khối lượng trứng tuần 38	g	49,76	49,27
TĂ/con/giai đoạn (0-19TT)	g	7340	7460
TĂ/con/giai đoạn SS (20-72TT)	kg	42,85	39,80
TTTĂ/10 trứng	kg	1,86	1,76

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Gà mái lai F1 (VGA) có thân hình chữ nhật, dáng thanh tú, đầu nhỏ, lông trắng toàn thân, có điểm vài chỗ có đốm đen, chân cao nhỏ màu vàng hoặc trắng, mỏ đơn to. Gà mái lai F1 (AVG) có hình chữ nhật, nhanh nhẹn, tiết diện hình nêm, đầu nhỏ, lông trắng hoặc xám nhạt, có điểm vài chỗ có đốm đen, chân cao nhỏ màu chì, mỏ đơn to.

Gà mái lai F1 (VGA, AVG) có sức sống tốt, tỷ lệ nuôi sống cao. Giai đoạn gà con (0-9 tuần tuổi) đạt 97,78-98,54%, giai đoạn gà dò – hậu bị (10-19 tuần tuổi) đạt 97,5-98,2%. Khối lượng trứng 38 tuần tuổi 49,00-49,8 g. Sản lượng trứng/mái/72 tuần tuổi đạt 231,9-239,82 quả cao hơn gà Ai Cập 32,36-40,28 quả/mái. Tiêu tốn thức ăn/10 trứng từ 1,82-1,88 kg. Ưu thế lai về sản lượng trứng từ +0,81- 4,26%, ưu thế lai về TTTĂ/10 trứng từ -2,84 đến 5,94%.

Chất lượng có tỷ lệ lòng đỏ khá cao 28,36-28,92%. Tỷ lệ trứng phôi đạt 96,07-96,31%. Tỷ lệ nở/trứng ấp 86,39-86,61% và tỷ lệ nở gà loại 1/trứng ấp 83,96-84,19%.

Kết quả theo dõi ngoài sản xuất có các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tương đương nuôi tại Trung tâm và mang lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi từ 103.100 - 206.048 đ/mái. Thu lợi một quả trứng từ 457-894đ tùy theo mục đích nuôi.

Cả hai con lai VGA và AVG đều có năng suất trứng/mái/năm đạt tương đương nhau(chênh lệch năng suất trứng giữa hai tổ hợp lai là 3,4%) nên cả hai tổ hợp lai đều có thể áp dụng vào sản xuất tốt

Đề nghị

Cho phép sản xuất thử gà mái lai VGA, AVG để cung cấp con giống gà chuyên trứng ra sản xuất và hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi dưỡng chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Huy Đạt, Vũ Thị Hưng và Hồ Xuân Tùng (2005), Nghiên cứu chọn lọc nâng cao năng suất gà Ri vàng rom, Hà Nội, tr.120-130.
- Nguyễn Thị Mười (2006), Nghiên cứu khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Ai Cập với gà Ác Thái Hòa Trung Quốc, Luận văn Thạc sỹ Nông nghiệp, Đại học Nông nghiệp, Hà Nội, tr.56-59.
- Lê Thị Nga (2005), Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất của gà lai hai giống Kabir với Jiangcun và ba giống Mía x (Kabir x Jiangcun). Luận án Tiến sỹ Nông nghiệp, Viện Chăn nuôi, Hà Nội, tr.62-66, 134-138.
- Phạm Công Thiều, Vũ Ngọc Sơn, Hoàng Văn Tiệu, Trần Kim Nhân (2008), Nghiên cứu đặc điểm ngoại hình, sinh trưởng và sinh sản của 3 giống gà nhập nội (HW, Rid, Pgi) qua 3 thế hệ nhân thuần, Báo cáo Khoa học VCN năm 2009.
- Phùng Đức Tiến, Nguyễn Thị Mười, Lê Thu Hiền (2004), Kết quả nghiên cứu nhân thuần chọn lọc một số tính trạng sản xuất của gà Ai Cập qua 6 thế hệ, Tuyển tập công trình Nghiên cứu khoa học – Công nghệ chăn nuôi gà, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, tr.129-138.
- Trần Công Xuân, Nguyễn Huy Đạt (2006), Nghiên cứu chọn tạo một số giống gà chăn thả Việt Nam, năng suất chất lượng cao, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nghiệm thu đề tài cấp Bộ, Hà Nội, 2006.

*Người phản biện: PGS.TS. Nguyễn Văn Đức; TS. Bùi Hữu Đoàn